

PHỤ LỤC SỐ 01
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2022		ƯỚC THỰC HIỆN DỰ TOÁN NĂM 2022		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU	4.547.900	4.547.900	19.747.625	19.747.625	434,21	434,21
I	Các khoản thu 100%	75.000	75.000	8.099.812	8.099.812	10.799,75	10.799,75
	Phí, lệ phí	12.000	15.000	6.250	6.250	41,67	41,67
	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	20.000	20.000	8.036.162	8.036.162	40.180,81	40.180,81
	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định						
	Thu khác	40.000	40.000	57.400	57.400	143,50	143,50
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	269.000	269.000	1.328.255	1.328.255	493,78	493,78
1	Các khoản thu phân chia	125.000	125.000	188.640	188.640	150,91	150,91
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	40.000	40.000	80.040	80.040	200,10	200,10
	- Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	25.000	25.000	25.900	25.900	103,60	103,60
	- Lệ phí trước bạ nhà, đất	60.000	60.000	82.700	82.700	137,83	137,83
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	144.000	144.000	1.139.615	1.139.615	791,40	791,40
	- Tiền sử dụng đất			1.028.415	1.028.415		
	- Thuế GTGT	96.000	96.000	73.400	73.400	76,46	76,46
	- Thuế TNCN	48.000	48.000	37.800	37.800	78,75	78,75
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV	Thu chuyển nguồn			670.358	670.358		
V	Thu kết dư ngân sách năm trước						
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.203.900	4.203.900	9.649.200	9.649.200	229,53	229,53
	- Thu bổ sung cân đối	2.475.400	2.475.400	2.475.400	2.475.400	100,00	100,00
	- Thu bổ sung có mục tiêu	1.728.500	1.728.500	7.173.800	7.173.800	415,03	415,03

PHỤC LỤC SỐ 02
ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM			ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2022			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	10=6/3
	TỔNG CHI	4.547.900		4.547.900	19.259.126	14.093.290	5.165.836	423,47		113,59
	Trong đó									
1	Chi giáo dục	18.600		18.600	2.607.784	2.589.184	18.600	1.4020,35		100,00
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ									
3	Chi y tế	18.600		18.600	333.750	315.950	17.800	1.794,35		95,70
4	Chi văn hóa, thông tin	40.300		40.300	130.357	90.060	40.300	323,47		100,00
5	Chi phát thanh, truyền thanh	53.000		53.000	53.000		53.000	100,00		100,00
6	Chi thể dục thể thao	20.000		20.000	40.000		40.000	200,00		200,00
7	Chi bảo vệ môi trường	85.000		85.000	85.000		85.000	100,00		100,00
8	Chi các hoạt động kinh tế	65.600		65.600	10.391.832	10.656.677	65.350	15.841,32		99,62
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	3.986.200		3.986.200	5.352.203	771.617	4.580.586	134,27		114,91
9.1	Chi Hoạt động HĐND	345.100		345.100	343.900		343.900	99,65		99,65
9.2	Chi Hoạt động UBND	1.775.500		1.775.500	3.065.097	771.617	2.293.480	172,63		129,17
9.3	Chi Hoạt động Đảng	654.100		654.100	653.800		653.800	99,95		99,95
9.4	Chi Hoạt động MTTQ	308.300		308.300	308.000		308.000	99,90		99,90
9.5	Chi Hoạt động Đoàn TN	117.800		117.800	117.800		117.800	100,00		100,00
9.6	Chi Hoạt động HPN	111.500		111.500	131.400		131.400	117,85		117,85
9.7	Chi Hoạt động HND	121.800		121.800	138.900		138.900	114,04		114,04
9.8	Chi Hoạt động CCB	97.800		97.800	97.800		97.800	100,00		100,00
9.9	Chi Hoạt động DQTV	334.500		334.500	335.500		335.500	100,30		100,03
9.10	Chi Hoạt động	116.800		116.800	160.006		160.006	136,99		136,99

	TT an toàn XH									
10	Chi cho công tác xã hội	195.200		195.200	265.200		265.200	135,86		135,86
11	Chi khác									
12	Dự phòng ngân sách (Tiết kiệm chi 10%)	65.400		65.400						

PHỤ LỤC SỐ 03
DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	ƯỚC THỰC HIỆN DỰ TOÁN NĂM 2022		KẾ HOẠCH THU NĂM 2023		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU	17.747.625	17.747.625	34.854.000	9.318.000	196,38	52,50
I	Các khoản thu 100%	8.099.812	8.099.812	65.000	65.000	0,80	0,80
	Phí, lệ phí	6.250	6.250	15.000	15.000	240,00	240,00
	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	8.036.162	8.036.162	20.000	20.000	0,25	0,25
	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định						
	Thu khác	57.400	57.400	30.000	30.000	52,26	52,26
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	1.328.255	1.328.255	30.451.000	4.915.000	2292,56	370,03
1	Các khoản thu phân chia	188.640	188.640	271.000	271.000	143,66	143,66
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	80.040	80.040	45.000	45.000	56,22	56,22
	- Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	25.900	25.900	26.000	26.000	100,38	100,38
	- Lệ phí trước bạ nhà, đất	82.700	82.700	200.000	200.000	241,84	241,84
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	1.139.615	1.139.615	30.180.000	4.644.000	2.648,26	407,50
	- Tiền sử dụng đất	1.028.415	1.028.415	30.000.000	4.500.000	2.917,11	437,56
	- Thuế GTGT	73.400	73.400	120.000	96.000	163,48	130,79
	- Thuế TNCN	37.800	37.800	60.000	48.000	158,73	126,98
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV	Thu chuyển nguồn	670.358	670.358				
V	Thu kết dư ngân sách năm trước						
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	7.649.200	7.649.200	4.338.000	4.338.000	56,71	56,71
	- Thu bổ sung cân đối	2.475.400	2.475.400	4.338.000	4.338.000	175,25	175,25
	- Thu bổ sung có mục tiêu	5.173.800	5.173.800				

PHỤ LỤC SỐ 04
DỰ KIẾN PHÂN BỐ CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2022			DỰ TOÁN CHI NSX NĂM 2023			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	10=6/3
	TỔNG CHI	17.142.549	11.976.713	5.165.836	9.318.000	4.500.000	4.818.000	54,36	37,57	93,26
	Trong đó									
1	Chi giáo dục	2.567.019	2.548.419	18.600	1.018.600	1.000.000	18.600	39,68	39,24	100,00
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ									
3	Chi y tế	17.800		17.800	18.600		18.600	104,50		104,50
4	Chi văn hóa, thông tin	40.300		40.300	40.300		40.300	100,00		100,00
5	Chi phát thanh, truyền thanh	53.000		53.000	53.000		53.000	100,00		100,00
6	Chi thể dục thể thao	40.000		40.000	20.000		20.000	50,00		50,00
7	Chi bảo vệ môi trường	85.000		85.000	60.000		60.000	70,59		70,59
8	Chi các hoạt động kinh tế	8.722.027	8.656.677	65.350	3.580.000	3.500.000	80.000	41,06	40,43	122,42
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	5.352.203	771.617	4.580.586	4.290.300		4.290.300	80,16		93,66
9.1	Chi Hoạt động HĐND	343.900		343.900	325.400		325.400	94,62		94,62
9.2	Chi Hoạt động UBND	3.065.097	771.617	2.293.480	1.988.100		1.988.100	64,86		86,68
9.3	Chi Hoạt động Đảng	653.800		653.800	623.000		623.000	95,28		95,28
9.4	Chi Hoạt động MTTQ	308.000		308.000	327400		327400	106,30		106,30
9.5	Chi Hoạt động Đoàn TN	117.800		117.800	118.900		118.900	100,94		100,94

9.6	Chi Hoạt động HPN	131.400		131.400	124.200		124.200	94,52		94,52
9.7	Chi Hoạt động HND	138.900		138.900	140.700		140.700	101,30		101,30
9.8	Chi Hoạt động CCB	97.800		97.800	100.600		100.600	102,86		102,86
9.9	Chi Hoạt động DQTV	335.500		335.500	343.000		343.000	102,24		102,24
9.10	Chi Hoạt động TT an toàn XH	160.006		160.006	199.000		199.000	124,37		124,37
10	Chi cho công tác xã hội	265.200		265.200	171.800		171.800	61,78		61,78
11	Chi khác									
12	Dự phòng ngân sách (Tiết kiệm chi 10%)	65.400		65.400	65.400		65.400	100,00		100,00